

Chi tiết mã HS 4016.10.20

Mã HS	4016.10.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Từ cao su xốp: / - - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 09:44:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40161020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6553
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6553
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6553
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-KH)	10% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E6359
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6314
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6314
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6314
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6314
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6314
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6314
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E6364
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6364
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6364

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6364
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6364
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6364
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E6362
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F6362
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6362
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6362
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6362
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6362
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F6366
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6320
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6322
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6322
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6322
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6322
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6322
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6322
VKFTA	2022	2022	5	VK!E6342
VKFTA	2023	2023	5	VK!F6342
VKFTA	2024	2024	5	VK!G6342
VKFTA	2025	2025	5	VK!H6342
VKFTA	2026	2026	5	VK!I6342
VKFTA	2027	2027	5	VK!J6342
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6395
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6395
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6395
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6395
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6395
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6377
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6377
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6377
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6377
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6377
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6377
VNCU	2022	2022	8	VNCU!D788
VNCU	2023 - 2027		5	VNCU!E788
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6385
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6385
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6385
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6385
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6385
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6385
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6378
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6378
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6378
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6378
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6378
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6378
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6380
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6380
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6380

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6380
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6380
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6380
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6344
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6344
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6344
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6344
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6344
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6344
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6344
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D6377
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E6377
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F6377
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G6377
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H6377
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I6377
RCEP B	2022	2022	20	B!D6377
RCEP B	2023	2023	20	B!E6377
RCEP B	2024	2024	20	B!F6377
RCEP B	2025	2025	20	B!G6377
RCEP B	2026	2026	20	B!H6377
RCEP B	2027	2027	20	B!I6377
RCEP C	2022	2022	20	C!D6377
RCEP C	2023	2023	20	C!E6377
RCEP C	2024	2024	20	C!F6377
RCEP C	2025	2025	20	C!G6377

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	20	C!H6377
RCEP C	2027	2027	20	C!I6377
RCEP D	2022	2022	20	D!D6377
RCEP D	2023	2023	20	D!E6377
RCEP D	2024	2024	20	D!F6377
RCEP D	2025	2025	20	D!G6377
RCEP D	2026	2026	20	D!H6377
RCEP D	2027	2027	20	D!I6377
RCEP E	2022	2022	20	E!D6380
RCEP E	2023	2023	20	E!E6380
RCEP E	2024	2024	20	E!F6380
RCEP E	2025	2025	20	E!G6380
RCEP E	2026	2026	20	E!H6380
RCEP E	2027	2027	20	E!I6380
RCEP F	2022	2022	20	F!D6377
RCEP F	2023	2023	20	F!E6377
RCEP F	2024	2024	20	F!F6377
RCEP F	2025	2025	20	F!G6377
RCEP F	2026	2026	20	F!H6377
RCEP F	2027	2027	20	F!I6377
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F5893
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G5893
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H5893
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I5893

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.10 có 3 dòng thuế; dòng 4016.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường.	4016.10.10 Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo; 4016.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4016.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6553), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.